

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 24/10/2024
*V/v: không công nhận quan hệ vợ
chồng, chia tài sản chung
khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Đức Anh

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Châm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng:**
Ông Bé Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 28/2023/TB-TLVA ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2024/QĐST – HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 235/TB-TA ngày 07 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quảng Đ – sinh năm: 1964.

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị T – sinh năm 1961.

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Xuân T1

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt tại phiên toà có lý do.

2. Bà Nguyễn Thị T2

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: Đội 3, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt tại phiên toà có lý do.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng V

ĐKHKT: xóm B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: xóm P, xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt tại phiên toà có lý do.

4. Bà Nguyễn Thị Bách D – sinh năm: 1989.

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm C, xã C, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên toà.

5. Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Mạnh H – Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Nông Văn S – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C. Có mặt tại phiên toà.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Bà Nông Thị Thu T3 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C. Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2023, bản tự khai ngày 16/11/2023, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 16/11/2023, lời khai trong quá trình hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Quảng Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện cưới nhau vào ngày 10/04/1988 theo tập quán địa phương, không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã theo quy định của pháp luật. Hai người bắt đầu chung sống từ năm 1988 tại thôn B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng cho đến nay. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Ông thường tham gia các công tác xã hội và giúp đỡ người thân thiết, bạn bè nên bà T hay ghen tuông vô cớ và không muốn ông ra khỏi nhà. Bà T nhiều lần tự ý gây sự để chửi mắng, đập phá đồ đạc của ông (đập vỡ 04 chiếc điện thoại di động). Khi ông không ở nhà thì tự ý vứt bỏ quần áo, đồ đạc của ông ra khỏi nhà nhiều lần dẫn đến hai bên không thể hoà hợp được với nhau, tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, không thể tiếp tục

chung sống với nhau. Quá trình mâu thuẫn hai bên chưa được chính quyền địa phương hòa giải nhưng anh chị em hai bên, các con chung và bản thân vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần để giữ gìn quan hệ gia đình nhưng hai bên vẫn phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm được. Hiện tại tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Mặc dù, vẫn sinh sống cùng nhà nhưng đã ly thân (tự sinh hoạt, ăn uống riêng) từ năm 2019 đến nay. Do không có đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật nên ông có nguyện vọng được Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Hoàng Thị T.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà T có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Bách D - sinh ngày: 15/03/1989; Nguyễn Thị T2 - sinh ngày: 16/02/1992; Nguyễn Xuân T1 - sinh ngày 21/11/1993; Nguyễn Thị Hồng V - sinh ngày: 01/6/1994. Hiện các con đều đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và đều đã lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung:

Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² địa chỉ Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AH 327048 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ bà Hoàng Thị T. Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.698m²; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m²; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² cùng địa chỉ Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng được UBND huyện T, tỉnh Cao Bằng cấp GCNQSDĐ số AH 327049 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ bà Hoàng Thị T. Ông xác định các thửa đất trên không phải tài sản chung giữa ông và bà T trong quá trình chung sống. Các thửa đất này đều do bố mẹ ông là ông Nguyễn Nông N và bà Triệu Thị Đ1 (đều đã chết) để lại cho ông. Các thửa đất trên chỉ cho bằng miệng không có giấy tờ gì. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những thửa đất trên.

Ông và bà T có chung 01 (một) ngôi nhà xây cấp bốn (03 gian), diện tích 100m² xây dựng năm 2013 có kết cấu: móng đá hộc, tường xây gạch chỉ có sơn tường, nền lát gạch hoa, mái lợp pro xi măng và 01 (một) nhà bếp diện tích 63m² dựng năm 2013 bằng gỗ, mái ngói âm dương. 02 (hai) nhà trên đều được dựng trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m². Ngôi nhà và bếp được xây dựng từ tiền của hai vợ chồng lao động, tích góp trong thời kỳ hôn nhân mà có. Hiện nay, vợ chồng ông đang cùng sinh sống tại ngôi nhà trên. Ông yêu cầu chia đôi giá trị ngôi nhà (chỉ chia nhà không chia đất) bởi ông và bà T không đăng ký kết hôn không phải vợ chồng nên đây không được coi là tài sản chung giữa ông

và bà T. Ngoài tài sản chung là ngôi nhà cấp 4, ông và bà T không còn tài sản chung nào khác. Chiếc xe máy biển kiểm soát 11V1-007.81 là tài sản riêng của ông do ông bỏ tiền ra mua.

Về nợ chung: Ông vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 50.000.000,^d (năm mươi triệu đồng). Ông và bà T đã trả số tiền 37.000.000,^d (ba mươi bảy triệu đồng) còn lại 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng). Ông yêu cầu mỗi người trả một nửa số tiền nợ còn lại (cả gốc và lãi).

Tại phiên hoà giải ngày 29/5/2024, ông và bà T thống nhất, thỏa thuận như sau:

Về tài sản chung: Ông được quyền sở hữu đối với toàn bộ ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 và quản lý, sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8. Bà T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 và ông thanh toán một lần cho bà T số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024.

Về nợ chung: Mỗi bên có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc là 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi của số tiền phải thanh toán.

Tại bản tự khai ngày 15/11/2023, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 16/11/2023, lời khai trong quá trình hòa giải bị đơn bà Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán vào khoảng năm 1987 (không nhớ thời gian chính xác). Đám cưới tự nguyện không bị ép buộc, không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2021 ông Đ dần lạnh nhạt, hay đi chơi đêm triền miên thậm chí nhiều đêm không về nhà. Tuy xảy ra mâu thuẫn nhưng vợ chồng chưa từng có thời gian sống ly thân cũng chưa hòa giải lần nào. Bà không nhất trí với yêu cầu của ông Đ, bà yêu cầu công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống có 04 người con chung gồm Nguyễn Thị Bách D - sinh ngày: 15/3/1989; Nguyễn Thị T2 - sinh ngày: 16/02/1992; Nguyễn Xuân T1 - sinh ngày: 21/11/1993; Nguyễn Thị Hồng V - sinh ngày: 01/6/1994. Hiện nay, các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Các thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 tại Bản S, xã K do bố mẹ ông Đại để lại cho bà và ông Đ, chỉ nói miệng mà không có giấy tờ. Những thửa đất này được cấp GCNQSDĐ khi nào bà không biết, đều do ông Đại tự mình kê khai cấp bìa. Trong quá trình chung sống, bà và ông Đ không mua được thửa đất nào. Tài sản chung vợ chồng gồm 01 (một) nhà cấp 4 xây dựng năm 2013, diện tích khoảng

100m² trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327048 cho hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T ngày 09/12/2009; 01 (một) xe máy Wave S biển kiểm soát 11V1 - 007.81 mua năm 2012 với giá 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng), đăng ký xe mang tên Nguyễn Quảng Đ. Ngôi nhà là do các con xây cho. Bà không nhất trí chia đôi ngôi nhà. Bà yêu cầu chia đôi chiếc xe máy Wave S, trường hợp ông Đ sử dụng chiếc xe thì ông Đ phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà.

Về nợ chung: Bà yêu cầu ông Đ trả toàn bộ số nợ còn lại 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T và tiền lãi của số tiền trên.

Tại đơn yêu cầu phân tố (chia tài sản chung, nợ chung vợ chồng) ngày 18/12/2023, về tài sản chung bà yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe máy Wave S biển kiểm soát 11V1-007.81; nhà và đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² và 01 (một) nhà bếp bằng gỗ. Về nợ chung, yêu cầu ông Đ phải trả số tiền nợ 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T và tiền lãi của số tiền nợ trên.

Tại đơn xin gia hạn về việc chia tài sản chung, nợ chung ngày 08/01/2024, bà yêu cầu giải quyết giá trị tài sản đối với khoảng 1000 cây keo ở đồi K, khoảng 800 cây mỡ ở đồi K. Tại biên bản làm việc ngày 21/02/2024, bà không yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 (một) xe máy Honda Wave S biển kiểm sát 11V1-007.81; thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m²; 01 (một) nhà bếp bằng gỗ. Tại biên bản làm việc ngày 01/4/2024, bà không yêu cầu giải quyết về giá trị tài sản thanh toán công sức bỏ ra đối với khoảng 1000 cây keo, khoảng 800 cây mỡ.

Tại phiên hòa giải ngày 29/5/2024, bà và ông Đ đã thống nhất thỏa thuận như sau: Ông Nguyễn Quảng Đ được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 và quản lý, sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8; bà được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 và ông Đ thanh toán một lần cho bà số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024.

Tại bản tự khai ngày 23/11/2023, công văn số 78/TL-NHCS ngày 08/5/2024, bản tự khai ngày 06/9/2024 Phòng giao dịch NHCSXH huyện T, tỉnh Cao Bằng có ý kiến:

Ngày 19/06/2020, hộ gia đình ông Nguyễn Quảng Đ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền 52.000.000,^d (năm mươi hai triệu đồng); vay chương trình Hộ nghèo, mục đích vay: trồng cây mỡ; thời hạn vay 24 tháng. Hộ gia đình thời điểm đó gồm 04 người ủy quyền cho ông Nguyễn Quảng Đ làm đại

diện giao dịch với ngân hàng (theo giấy ủy quyền lập ngày 15/6/2020). Số tiền này, gia đình ông Đ đã trả tiền gốc theo 02 đợt: Ngày 06/03/2022, ông Nguyễn Quảng Đ đã trả 8.000.000,^d (tám triệu đồng) bằng tiền mặt. Ngày 06/05/2022, ông Nguyễn Quảng Đ đã trả 44.000.000,^d (bốn mươi bốn triệu đồng) bằng tiền mặt.

Ngày 06/05/2022, gia đình ông Nguyễn Quảng Đ tiếp tục đề nghị vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T với số tiền 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng), chương trình Hộ nghèo, mục đích trồng cây keo, thời hạn vay 60 tháng. Hộ gia đình thời điểm đó gồm 06 người đã ủy quyền cho ông Nguyễn Quảng Đ làm đại diện giao dịch với ngân hàng (theo giấy ủy quyền lập ngày 22/4/2022). Số tiền này gia đình ông Nguyễn Quảng Đ đã trả 2.000.000,^d (hai triệu đồng) vào ngày 06/12/2022 bằng tiền mặt (ông Nguyễn Quảng Đ là người trả). Đến ngày 08/5/2024, dư nợ còn lại là 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) và lãi phát sinh.

Theo thỏa thuận giữa ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T thì mỗi người thanh toán nợ gốc 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh. Ngày 19/8/2024, ông Nguyễn Quảng Đ đã trực tiếp đến Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T thanh toán số tiền 10.000.000,^d (mười triệu đồng). Đến ngày 06/9/2024 còn nợ số tiền 3.000.000,^d (ba triệu đồng) và lãi phát sinh. Đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/12/2023, lời khai trong quá trình hoà giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Bà là con chung của ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T. Bà kết hôn lần đầu năm 2012 và thời điểm năm 2008, 2009 bà vẫn đang chung sống với bố mẹ tại thôn B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² tại thôn B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng do ông nội bà Nguyễn Ích N1 để lại. Thửa đất trên được cấp GCNQSDĐ chưa bà không biết. Trên thửa đất này hiện có 02 ngôi nhà gồm 01 ngôi nhà cấp bốn xây dựng năm 2013 bố mẹ bà đang ở, diện tích cụ thể bao nhiêu bà không rõ; 01 ngôi nhà của vợ chồng anh trai bà Nguyễn Xuân T1 xây dựng.

01 (một) ngôi nhà cấp bốn hiện bố mẹ bà đang ở được xây dựng bằng tiền của chị gái bà Nguyễn Thị T2 (khoảng 300.000.000 đồng). Năm 2013, bà được đưa cho mẹ bà số tiền 10.000.000,^d (mười triệu đồng) để lán sân trước cửa nhà và đường lên nhà. Do quan hệ mẹ con nên khi đưa số tiền này không có giấy tờ gì. Ngoài bà và bà T2, không có ai bỏ tiền để xây nhà. Từ lúc xây dựng đến nay

ngôi nhà này không tu sửa thêm. Năm 2018, mẹ bà bỏ tiền ra để xây thêm nhà vệ sinh. Đây là tiền cá nhân của mẹ bà không liên quan đến ông Đ. Theo ý kiến của ông Đ phần đất này là của tổ tiên bà T không có quyền hưởng là không đúng. Khi ông bà mất ông Đ không bỏ ra chi phí mai táng mà do bà T2 bỏ ra số tiền 38.000.000,^d (ba mươi tám triệu đồng). Ngoài số tiền 10.000.000,^d (mười triệu đồng), bà còn mua 01 (một) tủ lạnh (không nhớ nhãn hiệu) năm 2018 với giá 5.000.000,^d (năm triệu đồng). Trong trường hợp bố mẹ ly hôn, bà yêu cầu cá nhân ông Đ phải thanh toán cho bà tổng số tiền 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng), không yêu cầu số tiền này đối với bà T.

Về số tiền vay ngân hàng: Bà chỉ biết bố mẹ bà vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 50.000.000,^d (năm mươi triệu đồng) năm 2012; mục đích vay để mua chiếc xe máy Wave S mà ông Đ đang đi và tổ chức đám cưới cho anh trai bà. Bà được chuyển khoản từ nước ngoài về cho bà T2 số tiền 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng) cho bố mẹ để trả ngân hàng. Thời gian chuyển khoản bà không nhớ. Ngoài số tiền này bà không được đưa cho bố mẹ khoản tiền nào để trả nợ ngân hàng. Đối với số tiền 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng) này bà yêu cầu ông Đ phải trả cho bà (bà chỉ yêu cầu ông Đ trả).

Bà yêu cầu ông Đ thanh toán số tiền 35.000.000,^d (ba mươi lăm triệu đồng) cho bà bao gồm: 5.000.000,^d (năm triệu đồng) tiền mua tủ lạnh, 10.000.000,^d (mười triệu đồng) tiền lán sân, 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng) tiền trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

Tại đơn yêu cầu đòi lại tài sản ngày 24/01/2024, bà yêu cầu ông Đ thanh toán số tiền 35.000.000,^d (ba mươi lăm triệu đồng) cho bà bao gồm: 5.000.000,^d (năm triệu đồng) tiền mua tủ lạnh, 10.000.000,^d (mười triệu đồng) tiền lán sân, 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng) tiền trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Tại đơn không yêu cầu giải quyết ngày 21/02/2024, bà không yêu cầu ông Đ thanh toán số tiền 35.000.000,^d (ba mươi lăm triệu đồng) cho bà bao gồm: 5.000.000,^d (năm triệu đồng) tiền mua tủ lạnh, 10.000.000,^d (mười triệu đồng) tiền lán sân, 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng) tiền trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 18/6/2024, bà không yêu cầu ông Đ phải thanh toán tổng số tiền 35.000.000,^d (ba mươi lăm triệu đồng) cho bà. Bà nhất trí với sự thoả thuận của ông Đ, bà T tại buổi hòa giải ngày 29/5/2024 về việc ông Nguyễn Quảng Đ được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản (ngôi nhà) gắn liền với đất của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327048 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Bà Hoàng Thị T được ông Nguyễn Quảng Đ

thanh toán một lần số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024 và được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m² và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² đều được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327049 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 18/12/2023, lời khai trong quá trình hoà giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bách D trình bày:

Bà là con chung của ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T. Năm 2006, bà kết hôn và chuyển về nhà chồng sinh sống tại N, xã C, thành phố C. Năm 2008, bà tách hộ khẩu sang hộ khẩu nhà chồng bà. Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m², địa chỉ Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng của ông nội bà Nguyễn Ích N1 để lại. Thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ. Trên thửa đất này hiện có 02 ngôi nhà gồm 01 ngôi nhà cấp bốn xây dựng năm 2013 (bố mẹ bà đang ở và yêu cầu chia) và 01 ngôi nhà của vợ chồng em trai bà Nguyễn Xuân T1 xây dựng. Đối với ngôi nhà cấp bốn hiện bố mẹ bà đang ở bà không đóng góp bằng tiền mặt, bà chỉ đóng góp bằng công sức để xây dựng ngôi nhà. Ngôi nhà này em gái bà Nguyễn Thị T2 bỏ số tiền 290.000.000,^d (hai trăm chín mươi triệu đồng) để xây dựng. Số tiền T2 bỏ ra để xây nhà, bố mẹ, anh em trong gia đình đều biết. Ngôi nhà trên do bố mẹ và các con bỏ công sức ra để tự xây, T1 là thợ chính. Năm 2013, em gái bà Nguyễn Thị Hồng V đưa cho bố mẹ số tiền 10.000.000,^d (mười triệu đồng) để lát sân trước cửa nhà và đường lên nhà. Ngoài V và T2, không ai trong số các anh chị em hay bố mẹ bỏ tiền ra để xây nhà. Năm 2018, mẹ bà bỏ tiền ra để xây nhà vệ sinh (đây là tiền mẹ bà bán lợn). Ông Đ có công sức chở vật liệu để xây dựng. Cùng năm 2018, V mua 01 (một) tủ lạnh với giá 5.000.000,^d (năm triệu đồng). Theo bà biết năm 2012, bố mẹ bà đứng ra vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 50.000.000,^d (năm mươi triệu đồng) với mục đích mua chiếc xe máy Wave S ông Đ đang đi và tổ chức đám cưới cho em trai bà Nguyễn Xuân T1. Khoảng năm 2019 - 2020, V trả 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng), T2 trả 10.000.000,^d (mười triệu đồng), bố mẹ bà trả 7.000.000,^d (bảy triệu đồng). Hiện tại số nợ còn lại là 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng). Bà không yêu cầu thanh toán giá trị công sức bà đã bỏ ra để xây dựng ngôi nhà bố mẹ bà hiện đang ở. Bà nhất trí sự thoả thuận của ông Đ và bà T liên quan đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 30/12/2023, đơn trình bày ý kiến ngày 24/6/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà là con gái của ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T. Năm 2009, gia đình ông Đ bà T gồm: bà nội Triệu Thị Đ1; ông Nguyễn Quảng Đ; bà Hoàng Thị T, em gái Nguyễn Thị Hồng V, em trai Nguyễn Xuân T1 và bà. Bà kết hôn và tách hộ khẩu vào năm 2020. Bà được đưa số tiền 290.000.000,^d (hai trăm chín mươi triệu đồng) cho ông Đ và bà T xây nhà (thời gian cụ thể bà không nhớ chính xác). Ban đầu bà đưa số tiền 180.000.000,^d (một trăm tám mươi triệu đồng) sau đó do phát sinh chi phí xây dựng nhà cửa vượt hơn so với dự kiến thì cứ mỗi tháng đi làm bà lại gửi về thêm. Sau khi cộng dồn lại thì số tiền bà gửi về cho bố mẹ xây nhà là 290.000.000,^d (hai trăm chín mươi triệu đồng). Vì là con trong gia đình cũng muốn giúp đỡ bố mẹ xây nhà nên bà không viết giấy gì, đưa trực tiếp cho bố mẹ, khi đó anh chị em trong gia đình chứng kiến. Bà cũng được trả giúp khoản nợ của ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền 10.000.000,^d (mười triệu đồng). Thời gian đưa số tiền đó bà cũng không nhớ chính xác. Cũng như số tiền xây nhà khi bố mẹ nợ nần bà là con trong gia đình muốn giúp đỡ nên không viết giấy tờ, đưa trực tiếp cho cả bố và mẹ, việc đưa tiền cũng có chị em trong gia đình chứng kiến.

Ngoài số tiền trên bà còn bỏ ra số tiền 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) để lo ma chay cho bà Triệu Thị Đ1. Ngày 11/7/2011, ngay sau khi bà đi làm được vài tháng thì bà mất, bà xin nghỉ về lo đám ma bà. Khi đó bà cầm về 5.000.000,^d (năm triệu đồng) chi trả cho chi phí ma chay nhưng không đủ nên bà mượn trước của chị Nguyễn Khánh P số tiền 8.000.000,^d (tám triệu đồng). Số tiền mượn chị P bà đã trả ngay sau khi đi làm. Ngoài những số tiền này bà không đưa số tiền nào khác. Đối với những số tiền bà đã bỏ ra giúp đỡ bố mẹ trong việc xây nhà, trả nợ, lo ma chay cho bà là xuất phát từ việc con giúp đỡ bố mẹ nên không yêu cầu bố mẹ phải trả lại cho bà, cũng không có yêu cầu, ý kiến gì thêm.

Em gái bà Nguyễn Thị Hồng V có chuyển khoản từ nước ngoài về cho bà số tiền 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng) để đưa cho bố mẹ bà trả nợ ngân hàng. Thời điểm bà không nhớ chính xác. Khi V chuyển tiền về bà đưa trực tiếp cho cả bố và mẹ. Bà cũng nói rõ đây là số tiền mà V gửi về cho bố mẹ trả nợ. Ngoài bà, bố mẹ và V không ai biết việc này.

Bà được biết tại buổi hòa giải ngày 29/5/2024 tại Tòa án nhân dân huyện Thạch An, bố mẹ bà đã thống nhất, thỏa thuận: Bố bà ông Nguyễn Quảng Đ được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327048 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Mẹ bà bà Hoàng Thị T được ông Nguyễn Quảng Đ thanh

toán một lần số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024 và được quyền sử dụng đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m² và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² đều được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327049 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Bà cũng nhất trí với sự thỏa thuận này của bố mẹ bà và không có ý kiến gì thêm.

Tại văn bản trình bày ngày 26/3/2024, lời khai trong quá trình hoà giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Xuân T1 trình bày:

Ngôi nhà của vợ chồng ông được xây dựng trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m². Hiện tại, thửa đất ông đang sử dụng chưa được cấp GCNQSDĐ mang tên ông mà vẫn mang tên ông Nguyễn Quảng Đ. Thửa đất này được ông bà để lại. Vợ chồng ông xây dựng ngôi nhà vào tháng 9/2018 nhà cấp 4 chưa chát và chi phí 42.000.000,^d (bốn mươi hai triệu đồng). Ngoài hai vợ chồng còn các anh chị em trong gia đình giúp đỡ, góp sức. Hiện tại hai vợ chồng đang sử dụng và quản lý ngôi nhà. Trong trường hợp có căn cứ pháp luật để chia thửa đất số 6 ông có ý kiến: đất chia ba và ông được sử dụng ngôi nhà hai vợ chồng xây dựng. Ông nhất trí với sự thỏa thuận của ông Đ và bà T liên quan đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8.

Tại văn bản trình bày ngày 26/3/2024, bà Mã Thị H1 trình bày:

Ngôi nhà của vợ chồng bà được xây dựng trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m². Hiện tại thửa đất bà đang sử dụng chưa được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng bà mà vẫn mang tên ông Nguyễn Quảng Đ. Vợ chồng bà xây dựng ngôi nhà vào tháng 9/2018 chi phí 42.000.000,^d (bốn mươi hai triệu đồng). Ngoài hai vợ chồng còn các anh chị em trong gia đình giúp đỡ, góp sức. Hiện tại, hai vợ chồng bà đang sử dụng và quản lý ngôi nhà.

Tại công văn số: 16/CV-KT&HT ngày 22/4/2024, phòng Kinh tế và hạ tầng UBND huyện T có ý kiến: Nhà của ông Nguyễn Quảng Đ về cấp phép xây dựng đối với nhà riêng lẻ thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 89 Luật xây dựng năm 2014 “Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; nhà ở riêng lẻ ở nông thôn trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hoá”.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T chung sống với nhau từ ngày 10/4/1987, không đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, bà T

hay ghen tuông và không cho ông quan hệ vợ chồng. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng có chửi bới, xô xát. Hai vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng khác ăn, khác ngủ từ tháng 3/2019 đến nay. Ông xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà T có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Bách D - sinh ngày: 15/03/1989; Nguyễn Thị T2 - sinh ngày: 16/02/1992; Nguyễn Xuân T1 - sinh ngày: 21/11/1993; Nguyễn Thị Hồng V - sinh ngày: 01/6/1994. Hiện các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là nhà ở, bếp, nhà vệ sinh đều được xây dựng trên đất do tổ tiên để lại, hai vợ chồng không mua được mảnh đất nào. Ngoài ra, tài sản chung vợ chồng còn có 01 (một) chiếc xe máy Wave biển kiểm soát 11V1 – 007.81 mua năm 2012, đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn Quảng Đ. Ông nhất trí với ý kiến của bà T là để ông sử dụng chiếc xe này.

Đối với tài sản chung vợ chồng, ông và bà T thống nhất thỏa thuận như sau: Ông được quyền sở hữu 01 (một) chiếc xe máy Wave biển kiểm soát 11V1 – 007.81; 01 (một) ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 và quản lý, sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8. Bà T được quyền sở hữu 01 (một) nhà vệ sinh trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; quản lý, sử dụng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 và ông thanh toán một lần cho bà T số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024.

Về giá trị tài sản trên đất cũng như giá trị quyền sử dụng đất của các thửa đất số 6, 8 và 23, tờ bản đồ số 8, ông và bà T thỏa thuận, thống nhất xác định như sau: Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² là 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng); giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m² là 7.791.000,^d (bảy triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng); giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² là 44.414.000,^d (bốn mươi bốn triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng); giá trị ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 là 270.000.000,^d (hai trăm bảy mươi triệu đồng); giá trị nhà vệ sinh trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 là 39.000.000,^d (ba mươi chín triệu đồng); giá trị của nhà bếp là 48.000.000,^d (bốn mươi tám triệu đồng); giá trị của chiếc xe máy Wave biển kiểm soát 11V1 – 007.81 là 5.000.000,^d (năm triệu đồng). Ông và bà T thống nhất không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được hưởng.

Đối với các thửa đất số 6, 8 và 23, tờ bản đồ số 8 gia đình ông sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Diện tích các thửa đất này ông và bà T thống nhất lấy

theo diện tích được ghi nhận trong các GCNQSDĐ đã được UBND huyện T cấp năm 2009. Do ông và bà T ngoài ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 không còn ngôi nhà nào khác nên ông nhất trí để bà T ở lại ngôi nhà trên 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật để bà T có thời gian ổn định chỗ ở mới. Đối với nhà bếp, qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được nằm trên thửa đất số 6 và thửa đất số 8. Ông và bà T thống nhất thỏa thuận dỡ bỏ nhà bếp này để các bên thuận lợi trong việc sử dụng thửa đất số 6, thửa đất số 8 và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sàn phơi trên thửa đất số 8 chỉ được dựng bằng tre, không xây bằng bê tông nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được diện tích đất thực tế ông và bà T đang sử dụng (thửa đất số 6, thửa đất số 7, thửa đất số 8 cùng thuộc tờ bản đồ số 8) có 192m² đất nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng quốc lộ D nhựa. Thửa đất số 7 này cũng nằm trong GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Khi nào nhà nước có nhu cầu lấy lại phần đất thuộc thửa đất số 6 ông sẽ có trách nhiệm trả lại cho nhà nước. Qua xem xét thẩm định tại chỗ cũng xác định được có 01 con đường lên thửa đất số 6, thửa đất số 7 (thửa đất Nguyễn Xuân T1, Mã Thị H1 đang ở), thửa đất số 8 và thửa đất số 23, cùng tờ bản đồ số 8. Con đường này không nằm trong GCNQSDĐ đã cấp của các thửa đất trên. Con đường này đề nghị được sử dụng chung khi nào Nhà nước lấy phần đất này ông sẽ có trách nhiệm trả lại cho Nhà nước.

Ông và bà T thỏa thuận thống nhất ông là người chịu số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) 7.385.000,^d (bảy triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Đối với số tiền nợ tại Ngân hàng C huyện T, ông đã thanh toán xong số tiền nợ gốc 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) và lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Ông không yêu cầu bà T phải trả lại ông số tiền nợ gốc 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi mà trước đó các bên đã thỏa thuận mỗi người phải trả cho ngân hàng. Ông không yêu cầu giải quyết nợ chung vợ chồng.

- *Bị đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà nhất trí ly hôn với ông Nguyễn Quảng Đ.

Về con chung: Các con chung giữa bà và ông Đ đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chiếc xe máy Wave biển kiểm soát 11V1 – 007.81, bà không yêu cầu chia đôi như trước đó, bà có ý kiến để ông Đ sử dụng chiếc xe này. Về tài sản chung, bà và ông Đ thống nhất thỏa thuận như sau: Ông Đ được quyền sở hữu 01 (một) chiếc xe máy Wave biển kiểm soát 11V1 – 007.81; 01 (một) ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 và quản lý, sử dụng thửa đất số 6, tờ bản

đồ số 8. Bà được quyền sở hữu 01 (một) nhà vệ sinh trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; quản lý, sử dụng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 và ông Đ thanh toán một lần cho bà số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024.

Về giá trị tài sản trên đất cũng như giá trị quyền sử dụng đất của các thửa đất 6, thửa đất số 8 và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, bà và ông Đại tự N2, thống nhất xác định như sau: Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² là 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng); giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m² là 7.791.000,^d (bảy triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng); giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² là 44.414.000,^d (bốn mươi bốn triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng); giá trị ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 là 270.000.000,^d (hai trăm bảy mươi triệu đồng); giá trị nhà vệ sinh trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 là 39.000.000,^d (ba mươi chín triệu đồng); giá trị nhà bếp là 48.000.000,^d (bốn mươi tám triệu đồng); giá trị của chiếc xe máy Wave biển kiểm soát 11V1 – 007.81 là 5.000.000,^d (năm triệu đồng). Bà và ông Đ thống nhất không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được hưởng.

Diện tích các thửa đất này bà và ông Đ thống nhất lấy theo diện tích được ghi nhận trong các GCNQSDĐ đã được UBND huyện T cấp năm 2009. Bà nhất trí với ý kiến của ông Đại để bà ở lại ngôi nhà trên thửa đất số 6 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật để bà có thời gian ổn định chỗ ở mới. Đối với nhà bếp, qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được nằm trên thửa đất số 6 và thửa đất số 8, bà và ông Đ thống nhất dỡ bỏ nhà bếp này để các bên thuận lợi trong việc sử dụng thửa đất số 6, thửa đất số 8 và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sàn phơi trên thửa đất số 8 chỉ được dựng bằng tre, không xây bằng bê tông nên bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được diện tích đất thực tế bà và ông Đ đang sử dụng (thửa đất số 6, thửa đất số 7, thửa đất số 8 cùng thuộc tờ bản đồ số 8) có 192m² đất nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng quốc lộ D nhựa. Khi nào nhà nước có nhu cầu lấy lại phần đất thuộc thửa đất số 8 bà sẽ có trách nhiệm trả lại cho nhà nước. Qua xem xét thẩm định tại chỗ cũng xác định được có 01 con đường lên thửa đất số 6, thửa đất số 7 (thửa đất Nguyễn Xuân T1, Mã Thị H1 đang ở), thửa đất số 8 và thửa đất số 23 cùng tờ bản đồ số 8. Con đường này không nằm trong GCNQSDĐ đã cấp của các thửa đất trên. Con đường này đề nghị được sử dụng chung khi nào Nhà nước lấy phần đất này bà sẽ có trách nhiệm trả lại cho Nhà nước.

Bà và ông Đ thoả thuận, thống nhất ông Đ là người chịu số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) 7.385.000,^d (bảy triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Đối với số tiền nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, bà không có ý kiến về việc ông Đ đã thanh toán xong số tiền nợ gốc 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) và lãi cũng như việc ông Đ không yêu cầu bà thanh toán lại số tiền nợ gốc 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi mà trước đó các bên đã thoả thuận mỗi người phải trả cho ngân hàng. Bà không yêu cầu giải quyết nợ chung vợ chồng. Bà cũng không yêu cầu Toà án giải quyết giá trị tài sản đối với khoảng 1000 cây keo ở đồi K, khoảng 800 cây mỡ ở đồi K.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bách D trình bày:* Bà không có ý kiến gì. Nhất trí với sự thoả thuận thống nhất giữa ông Đ và bà T.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nông Văn S phát biểu:*

Về quan hệ hôn nhân: Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” và “trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”. Theo lời khai của ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T, cũng như giấy khai sinh của các con cho thấy ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T bắt đầu sống chung như vợ chồng, tổ chức lễ cưới từ ngày 10/4/1987 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Từ sự phân tích trên, có đầy đủ căn cứ để không công nhận ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T có 4 người con chung là Nguyễn Thị Bách D (1989); Nguyễn Thị T2 (1992); Nguyễn Xuân T1 (1993); Nguyễn Thị Hồng V (1994). Hiện nay, 04 người con chung đã trên 18 tuổi và đều có khả năng tự lao động và tự nuôi sống bản thân nên ông Nguyễn Quảng Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tự thoả thuận với nhau về chia tài sản chung: Ông Nguyễn Quảng Đ được quyền quản lý, sử dụng và đứng tên đăng ký quyền sở hữu, sử dụng riêng đối với các tài sản gồm thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399,0m² theo GCNQSDĐ số AH327048 và tài sản gắn liền với đất là 01 (một) ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 100m²; 01 (một) chiếc xe máy Wave biển kiểm soát 11V1-007.81. Bà Hoàng Thị T được quyền

quản lý, sử dụng và đứng tên đăng ký quyền sở hữu, sử dụng riêng đối với các tài sản gồm: 01 (một) nhà vệ sinh trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m²; thửa số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² theo GCNQSDĐ số AH 327049. Ông Nguyễn Quảng Đ có trách nhiệm thanh toán một lần số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) cho bà Hoàng Thị T vào ngày 15/12/2024.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật dân sự 2015; Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về quyền định đoạt của đương sự đề nghị Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phân chia tài sản chung như trên.

Về chi phí tố tụng: Do nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng nên đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này.

Về án phí: Ông Đ đã có đơn xin miễn án phí và tài liệu kèm theo (hộ nghèo) nên đề nghị miễn án phí.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nông Thị Thu T3 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà T tự nguyện cưới nhau vào ngày 10/4/1987 theo tập quán địa phương, không đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định pháp luật. Quá trình sống chung hạnh phúc đến năm 2019 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Ông Đ xác định mâu thuẫn gia đình trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng.

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn" và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ chưa đáp ứng đủ theo quy định của pháp luật, theo đó chưa được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về con chung: Trong quá trình sống chung, ông Đ, bà T có 04 người con gồm: Nguyễn Thị Bách D - sinh năm 1989; Nguyễn Thị T2 - sinh năm 1992; Nguyễn Xuân T1 - sinh năm 1993; Nguyễn Thị Hồng V - sinh năm 1994. Hiện các con đều đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và đều đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại buổi hòa giải ngày 29/5/2024 và tại phiên tòa, ông Đ và bà T đã thống nhất được các nội dung sau: Ông Đ được quyền sở hữu đối với toàn bộ ngôi nhà thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 và quyền quản lý, sử dụng đối

với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8; 01 (một) chiếc xe máy Honda Wave màu đỏ bạc, biển kiểm soát 11V1-007.81. Bà T được ông Nguyễn Quảng Đ thanh toán 01 lần số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024; quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 8, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 và 01 (một) nhà vệ sinh trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8. Hai bên đương sự thống nhất tháo dỡ nhà bếp trên thửa đất số 6, thửa đất số 8. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu giá trị tài sản đối với khoảng 1000 cây keo, khoảng 800 cây mỡ nhưng nay bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên xác nhận còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng). Hai bên tự nguyện thống nhất mỗi bên có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc mỗi người là 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi của số tiền nợ gốc phải thanh toán. Đến thời điểm hiện tại, ông Đ đã thanh toán toàn bộ số nợ trên và không yêu cầu bà T hoàn trả lại số tiền nợ gốc 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi như đã thỏa thuận trước đó.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 3 Bộ luật dân sự 2015; Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà T; công nhận sự thỏa thuận của hai bên về vấn đề tài sản chung và nợ chung.

Về án phí: Miễn án phí dân sự cho bà T bởi bà T thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:*

* Việc tuân theo pháp luật:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ hay quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

* Việc giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T kết hôn ngày 10/4/1987 tại xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng, hôn nhân tự nguyện và không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống với nhau hoà thuận nhưng đến năm 2019 xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể kéo dài. Do ông Đ và bà T chung sống với nhau không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng giữa ông Đ và bà T. Do đó, căn cứ Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà T.

Về con chung: Không yêu cầu vì các con đã trưởng thành và lập gia đình riêng.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án hai bên đã tự thoả thuận về tài sản chung nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ông Đ và bà T có trách nhiệm trả số tiền 3.000.000,^d (ba triệu đồng) cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T theo quy định. Tuy nhiên, trước khi mở phiên toà nguyên đơn đã tự nguyện trả khoản nợ trên cho Ngân hàng chính sách nên chấp nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Nguyên đơn, bị đơn thuộc hộ nghèo nên được miễn phí án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến trình bày của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bách D; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Quảng Đ khởi kiện về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản chung” với bà Hoàng Thị T, địa chỉ: Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Thạch An thụ lý giải quyết là đúng căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về yêu cầu phản tố:

Ngày 28/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Thạch An đã thụ lý yêu cầu phản tố theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 18/12/2023 của bà Hoàng Thị T tại Thông báo thụ lý vụ án số 28A/TB-TLVA với các yêu cầu:

Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe máy Wave S mua năm 2012 với giá 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng), đăng ký xe mang tên Nguyễn

Quảng Đ, biển kiểm soát 11V1 – 007.81; yêu cầu chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327048 ngày 09/12/2009 cho hộ ông Nguyễn Quảng Đ và Hoàng Thị T (yêu cầu chia đôi); yêu cầu chia đôi 01 (một) nhà bếp được lập bằng gỗ làm trước thời điểm xây dựng nhà chính.

Về nợ chung: Yêu cầu ông Nguyễn Quảng Đ trả số tiền vay nợ còn lại 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) và lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Tại biên bản làm việc ngày 21/02/2024, bà T không yêu cầu chia tài sản chung gồm 01 (một) xe máy Honda Wave S biển kiểm sát 11V1-007.81; thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m²; 01 (một) nhà bếp.

[1.3]. Tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị Bách D; ông Nguyễn Xuân T1; bà Nguyễn Thị Hồng V; bà Nguyễn Thị T2; bà Mã Thị H1.

Bà Nguyễn Thị Bách D; ông Nguyễn Xuân T1; Nguyễn Thị Hồng V; Nguyễn Thị T2 là con chung của ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T. Ông T1, bà V và bà T2 cùng hộ khẩu với ông Đ và bà T thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 6, 8, 23 cùng tờ bản đồ số 8. Ngoài ra, ông T1, bà D đóng góp công sức xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8. Bà V, bà T2 đóng góp tiền xây dựng ngôi nhà và trả một phần nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Do vậy, trong vụ án này bà Nguyễn Thị Bách D; ông Nguyễn Xuân T1; bà Nguyễn Thị Hồng V; bà Nguyễn Thị T2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo thông báo số: 53/CV-TA ngày 05/3/2024 về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ tham gia tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Thạch An đưa bà Mã Thị H1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bởi tại đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Quảng Đ yêu cầu chia đôi giá trị ngôi nhà cấp bốn 03 gian xây dựng trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m²; địa chỉ: xóm B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Ông Đ cũng trình bày, trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 ngoài ngôi nhà cấp bốn ba gian ông Đ yêu cầu chia còn có 01 (một) ngôi nhà của vợ chồng ông Nguyễn Xuân T1 và bà Mã Thị H1 cùng xây dựng trên thửa đất trên. Tuy nhiên, sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định được ngôi nhà ông Nguyễn Xuân T1 và bà Mã Thị H1 đang quản lý sử dụng được xây dựng trên thửa đất số 7, tờ bản đồ số 8 không phải trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8. Bà H1 cũng không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng khối tài sản chung của ông Đ và bà T nên trong vụ án này bà H1 được xác định lại không có tư cách tố tụng gì.

[1.4]. Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Thị Hồng V, Nguyễn Thị T2 và Ngân hàng chính sách xã hội huyện T: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Qua các tài liệu trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Ông Đ và bà T khai nhận cả hai cưới nhau vào ngày 10/04/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Ông Đ cho rằng mâu thuẫn vợ chồng từ cuối năm 2019 do hai bên bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Ông thường tham gia các công tác xã hội và giúp đỡ người nên bà T hay ghen tuông vô cớ, nhiều lần tự ý gây sự để chửi mắng, đập phá đồ đạc của ông. Hai vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng khác ăn, khác ngủ từ tháng 3/2019 đến nay. Bà T lại cho rằng từ khoảng năm 2021 ông Đ dần lạnh nhạt, hay đi chơi đêm triền miên thậm chí nhiều đêm không về nhà. Bà và ông Đ đã nhiều lần cãi cọ và xảy ra mâu thuẫn. Do không đăng ký kết hôn nên ông Đ yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T. Bà T cũng nhất trí ly hôn với ông Đ.

Theo kết quả xác minh tại UBND xã K, huyện T, ông Đ và bà T không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc ông Đ, bà T cưới nhau làm vợ, làm chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”*. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*.

Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà T.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, ông Đ và bà T có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Bách D - sinh ngày: 15/03/1989; Nguyễn Thị T2 - sinh ngày: 16/02/1992; Nguyễn Xuân T1 - sinh ngày: 21/11/1993; Nguyễn Thị Hồng V - sinh ngày: 01/6/1994. Hiện các con chung đều đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

Ngày 01/4/2024, Toà án nhân dân huyện Thạch An đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² và các tài sản trên đất. Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được như sau:

- Nhà ở số 1 (nhà ở ông Đ): tường xây gạch chỉ, có chất vôi vè, nền lát gạch, cửa gỗ, có trần gỗ, mái lợp phi proximang, có điện chiếu sáng.
- Nhà ở số B (nhà ông T1): tường xây gạch xi măng, không chất, cửa gỗ, không có trần, mái lợp phibro, nền vữa ximang, có điện chiếu sáng.
- Nhà bếp số 1 (nhà ông Đ): nhà cột gỗ, vách ván thưng, nền láng vữa xi măng, lợp ngói.
- Nhà bếp số 2 (nhà ông T1): tường xây gạch xi măng, mái lợp phibro không chất tường, nền vữa xi măng, cửa gỗ, có điện chiếu sáng.
- Mái hiên số 1 (nhà ông Đ): không có tường bao quanh, cột sắt, xà gỗ sắt, mái lợp phibro, nền láng vữa xi măng.
- Mái hiên số 2 (nhà ông T1): không có tường bao quanh, xà gỗ bằng sắt, mái lợp bằng tôn, nền láng vữa xi măng.
- Công trình nhà vệ sinh (nhà ông Đ): tường xây gạch bê tông không chất, mái lợp phibro, nền lát gạch chống trơn, tường có gạch ốp, có bệ sí, có bể tự hoại, có cửa kính khung nhôm.
- Đường lên xuống (nhà ông Đ): láng vữa xi măng.

Tổng diện tích đất tranh chấp thực tế theo các đương sự chỉ xác định được là 845,4m² (diện tích đất này đã bao gồm diện tích 192m² và 0,4m²) trên sơ đồ địa chính khu đất tranh chấp. Ông Đ, bà T đã chỉ ranh giới của thửa đất đang tranh chấp số 6, tờ bản đồ 8, diện tích 399m² lấn sang thửa đất số 7, thửa đất số 8 cũng thuộc tờ bản đồ số 8 (hai thửa đất số 7, 8 cũng thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ, bà T theo bản đồ địa chính năm 2008). Phần diện tích ông Đ, bà T xác định thực tế đang quản lý sử dụng có 192m² đất nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng quốc lộ D nhựa (diện tích 192m² này không bao gồm diện tích 0,4m² trên sơ đồ).

Về diện tích đất ông Nguyễn Xuân T1, bà Mã Thị H1 (con trai, con dâu của ông Đ, bà T) đang quản lý, sử dụng nằm một phần trong thửa đất số 7, tờ bản đồ số 8. Phần diện tích đất ông T1 bà H1 đang sử dụng có tổng diện tích $8,2\text{m}^2 + 199,1\text{m}^2 = 207,3\text{m}^2$. Về hiện trạng tài sản trên đất mà ông T1, bà H1 đang sử dụng xác định được như sau: 01 ngôi nhà ở có diện tích $42,5\text{m}^2$; 01 bếp có diện tích $24,5\text{m}^2$; 01 mái trái có diện tích $26,9\text{m}^2$ (phần diện tích mái trái này có một phần diện tích là $5,4\text{m}^2$ nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 4A nhựa).

Về thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 ông Đ, bà T đang quản lý, sử dụng: Tổng diện tích qua đo đạc thực tế xác định được của thửa đất số 6 là $399,3\text{m}^2$ trong đó phần diện tích ông Đ, bà T thực tế đang sử dụng tại buổi thẩm định là $300,4\text{m}^2$ còn lại $98,9\text{m}^2$ chưa sử dụng. Về hiện trạng tài sản trên đất mà ông Đ, bà T đang sử dụng xác định được như sau: 01 ngôi nhà ở có diện tích $82,7\text{m}^2$; 01 bếp có diện tích $48,5\text{m}^2$ (trong đó có $23,6\text{m}^2$ nằm trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 và $24,9\text{m}^2$ nằm trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8); 01 mái trái có diện tích $48,2\text{m}^2$ (phần diện tích mái trái này có một phần diện tích là $17,5\text{m}^2$ nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 4A nhựa).

Về thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 ông Đ, bà T đang quản lý, sử dụng: Thửa đất này theo xác định thực tế có diện tích $145,3\text{m}^2$. Diện tích $2,2\text{m}^2$ là phần diện tích còn lại của thửa đất số 8 theo bản đồ địa chính năm 2008 mà ông Đ, bà T chưa chỉ hết ranh giới khi xác định ngoài thực địa. Về hiện trạng tài sản trên đất mà ông Đ, bà T đang sử dụng xác định được như sau: 01 phần diện tích của nhà bếp là $24,9\text{m}^2$; 01 nhà vệ sinh có diện tích $6,9\text{m}^2$; 01 sân phơi có diện tích $12,8\text{m}^2$. Diện tích con đường lên nhà ông Đ bà T là $22,1\text{m}^2$.

Tại phiên toà, ông Đ và bà T tự nguyện thống nhất thoả thuận về tài sản chung như sau: Ông Đ được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m^2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327048 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T và được quyền sở hữu 01 (một) xe máy biển kiểm soát 11V1-007.81. Bà T được ông Đ thanh toán một lần số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024 và được quyền sử dụng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m^2 và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m^2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327049 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T; được sở hữu 01 (một) nhà vệ sinh trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8.

Đối với sự thoả thuận này của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH327048 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Theo Công văn số: 178/UBND-TNMT ngày 29/01/2024 của UBND huyện T, GCNQSDĐ số AH 327048, số vào sổ H 02947 do UBND huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho hộ ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T được cấp theo đúng trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện T và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện T, thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 diện tích 399,0m², tại xóm B, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng được quy hoạch là đất ở tại nông thôn; thửa đất không thuộc đất công.

Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m² và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH327049 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Theo Công văn số: 2076/UBND-TNMT ngày 11/10/2024 của UBND huyện T, thửa đất số 8 và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 quy hoạch đất nông nghiệp. Qua xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác định được quyền sử dụng đất của các thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 xã K, huyện T không thể chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ.

Qua xác minh tại UBND xã K xác định được hiện tại UBND xã K chưa nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai của công dân liên quan đến thửa đất số 6, 8, 23, tờ bản đồ số 8. Các thửa đất số 6, 8, 23, tờ bản đồ số 8 đến thời điểm hiện tại chưa chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho ai. GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. UBND xã K hiện nay chưa nhận được đơn thư yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai giữa thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 1 (ông Nguyễn Văn T4). Ông Nguyễn Văn T4 chủ sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 1 (liền kề với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8) cũng xác nhận thửa đất 23, tờ bản đồ số 1 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 của ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 1 của gia đình ông trước và hiện nay không có xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất. Gia đình ông và gia đình ông Đ vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Tại Công văn số: 2076/UBND-TNMT ngày 11/10/2024 của UBND huyện T cũng xác nhận nội dung diện tích 399m² của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số AH327048; diện tích 147m² của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 và diện tích 838m² của thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số AH327049 không bao gồm diện tích đất giải phóng đường quốc lộ 4A (việc cấp giấy chứng nhận các thửa đất trên là sau khi thu hồi giải phóng mặt bằng quốc lộ

D cũ). Ông Đ và bà T cũng nhất trí lấy diện tích của các thửa đất theo diện tích được ghi nhận tại các GCNQSDĐ đã được cấp.

GCNQSDĐ số AH 327048 và GCNQSDĐ số AH327049 đều mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Thoả thuận về việc quản lý, sử dụng thửa đất số 6, thửa đất số 8 và thửa đất số 23 giữa ông Đ và bà T, các con là Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Thị Hồng V và Nguyễn Thị T2 có cùng hộ khẩu thời điểm cấp GCNQSDĐ đều nhất trí và không có ý kiến gì.

Đối với chiếc xe máy biển kiểm soát 11V1-007.81, tại các buổi hoà giải ông Đ trình bày chiếc xe máy này không phải là tài sản chung vợ chồng mà là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên, tại phiên toà ông Đ lại thừa nhận chiếc xe máy này là tài sản chung vợ chồng. Theo thông báo thụ lý yêu cầu phản tố ngày 28/12/2023, bà T yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe máy Wave S biển kiểm soát 11V1- 00781, đăng ký xe mang tên Nguyễn Quảng Đ. Tại biên bản làm việc ngày 21/02/2024 và tại phiên toà, bà T không yêu cầu chia đôi chiếc xe và có ý kiến để lại chiếc xe cho ông Đ. Ông Đ cũng nhất trí với ý kiến của bà T.

Về giá trị tài sản, các đương sự tự nguyện thống nhất như sau: Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² là 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng); giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m² là 7.791.000,^d (bảy triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng); giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² là 44.414.000,^d (bốn mươi bốn triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng); giá trị ngôi nhà trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 là 270.000.000,^d (hai trăm bảy mươi triệu đồng); giá trị nhà vệ sinh là 39.000.000,^d (ba mươi chín triệu đồng); giá trị nhà bếp là 48.000.000,^d (bốn mươi tám triệu đồng); giá trị chiếc xe máy biển kiểm soát 11V1 – 007.81 là 5.000.000,^d (năm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản ông Đ được hưởng là 160.000.000,^d + 270.000.000,^d + 5.000.000,^d = 435.000.000,^d (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là 7.791.000,^d + 44.414.000,^d + 39.000.000,^d + 160.000.000,^d (tiền mặt) = 251.205.000,^d (hai trăm năm mươi một triệu hai trăm linh năm nghìn đồng).

Việc các đương sự thống nhất thoả thuận với nhau về việc phân chia tài sản cũng như giá trị của các tài sản là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức pháp luật. Các thửa đất được phân chia đã được cấp GCNQSDĐ, không có tranh chấp, không thể chấp đảm bảo nghĩa vụ nào. Ông Đ và bà T cũng tự nguyện, thống nhất không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được hưởng. Do vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự liên quan đến tài sản được hưởng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ và bà T đều xác nhận ngoài ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, ông bà không còn ngôi nhà nào khác. Theo sự thống nhất thoả thuận của các đương sự ông Đ là người trực tiếp được quyền sử dụng thửa đất số 6 và ngôi nhà trên đất. Ông Đ và bà T thống nhất để bà T ở lại ngôi nhà trên trong thời gian 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật để bà T ổn định cuộc sống mới. Sự thoả thuận này của các đương sự phù hợp quy định tại Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên cần được ghi nhận.

Đối với nhà bếp, qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được nằm trên thửa đất số 6 và thửa đất số 8. Ông Đ và bà T thống nhất thoả thuận dỡ bỏ nhà bếp này để các bên thuận lợi trong việc sử dụng thửa đất số 6, thửa đất số 8 và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Sàn phơi trên thửa đất số 8 được các đương sự xác nhận chỉ dựng bằng tre, không xây bằng bê tông và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được diện tích đất thực tế ông Đ, bà T đang sử dụng (thửa đất số 6, thửa đất số 7, thửa đất số 8 cùng thuộc tờ bản đồ số 8) có 192m² đất nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng quốc lộ D nhựa. Phần đất này không nằm trong GCNQSDĐ đã cấp đổi với thửa đất số 6, thửa đất số 7, thửa đất số 8 cùng thuộc tờ bản đồ số 8. Ông Đ, bà T được quyền sử dụng diện tích đất này tuy nhiên quá trình sử dụng các bên phải thực hiện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đối với con đường đi lên nhà ông Đ, bà T (diện tích 22,1m²): Qua xem xét thực tế nhận thấy đây là con đường duy nhất dẫn lên thửa đất số 6, thửa đất số 7 (thửa đất Nguyễn Xuân T1, Mã Thị H1 đang ở), thửa đất số 8 và thửa đất số 23 cùng tờ bản đồ số 8. Theo sơ đồ trích đo thửa đất, con đường này không nằm trong GCNQSDĐ đã cấp cho các thửa đất trên. Ông Đ, bà T được quyền đi lại trên con đường này tuy nhiên quá trình sử dụng các bên phải thực hiện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tại đơn xin gia hạn về việc chia tài sản chung, nợ chung ngày 08/01/2024, bà T yêu cầu giải quyết giá trị tài sản đối với khoảng 1000 cây keo ở đồi K, khoảng 800 cây mỡ ở đồi K. Tiếp đó, tại biên bản làm việc ngày 01/4/2024, bà T không yêu cầu giải quyết về giá trị tài sản thanh toán công sức bỏ ra đối với khoảng 1000 cây keo, khoảng 800 cây mỡ. Và tại phiên toà, bà T xác nhận cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về nợ chung:

Tại phiên tòa, ông Đ xác nhận trước đó ông và bà T đã thỏa thuận mỗi người phải thanh toán số tiền nợ gốc 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi của số tiền trên cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Tuy nhiên, ông đã thanh toán số tiền nợ gốc 13.000.000,^d (mười ba triệu đồng) và lãi tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Theo Phiếu giao dịch ngày 25/9/2024 và Thẻ theo dõi giao dịch tiền vay ngày 25/9/2024, khách hàng Nguyễn Quảng Đ đã trả xong khoản vay tại Ngân hàng. Ông Đ và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Ông Đ cũng không yêu cầu bà T phải thanh toán lại cho ông số tiền nợ gốc 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi ông đã thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.385.000,^d (bảy triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Ông Đ và bà T thỏa thuận thống nhất ông Đ là người chịu số tiền chi phí tố tụng này.

[7]. Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí đối với việc xin ly hôn. Ông Đ và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia. Tuy nhiên, ông Đ và bà T đều thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9]. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 33; Điều 38; Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quảng Đ.

[1]. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Quá trình chung sống, ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Bách D - sinh ngày: 15/03/1989; Nguyễn Thị T2 - sinh ngày: 16/02/1992; Nguyễn Xuân T1 - sinh ngày: 21/11/1993; Nguyễn Thị Hồng V - sinh ngày: 01/6/1994. Hiện các con chung đều đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

Công nhận sự tự nguyện thống nhất thoả thuận của ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T như sau:

Ông Nguyễn Quảng Đ được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản căn nhà cấp 4 (diện tích 82,7m²) gắn liền với đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² tại Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327048 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Ông Nguyễn Quảng Đ được quyền sở hữu 01 (một) xe máy nhãn hiệu HONDA, loại Wave S, màu sơn Đ2-Bạc-Đen, số máy 4202584, số khung 152855, biển kiểm soát 11V1-007.81.

Bà Hoàng Thị T được ông Nguyễn Quảng Đ thanh toán một lần số tiền 160.000.000,^d (một trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 15/12/2024. Bà Hoàng Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 147m² và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m² tại Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 327049 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Quảng Đ, bà Hoàng Thị T. Bà Hoàng Thị T được quyền sở hữu 01 (một) nhà vệ sinh (diện tích 6,9m²) trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, diện tích 838m².

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Quảng Đ được hưởng là 435.000.000,^d (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản bà Hoàng Thị T được hưởng là 251.205.000,^d (hai trăm năm mươi một triệu hai trăm linh năm nghìn đồng). Ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T tự nguyện, thống nhất không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được hưởng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tứ cận tiếp giáp của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 như sau:

- Phía Đông giáp thửa đất số 7, tờ bản đồ số 8 (ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T đang sử dụng).

- Phía Tây giáp đường quốc lộ 34B.

- Phía Nam giáp thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 (ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T đang sử dụng).

- Phía Bắc giáp thửa đất số 7, tờ bản đồ số 8 (ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T đang sử dụng).

Tứ cận tiếp giáp của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 như sau:

- Phía Đông Nam giáp thửa đất số 23, tờ bản đồ số 1 (ông Nguyễn Văn T4 và bà Vương Thị V1 đang sử dụng).

- Phía Tây giáp đường quốc lộ.

- Phía Nam giáp thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 (ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T đang sử dụng).

- Phía Bắc giáp thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 (ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T đang sử dụng).

Tứ cận tiếp giáp của thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 như sau:

- Phía Đông Nam giáp thửa đất số 23, tờ bản đồ số 1 (ông Nguyễn Văn T4 và bà Vương Thị V1 đang sử dụng).

- Phía Tây giáp đường quốc lộ.

- Phía Nam giáp thửa đất số 346 (BCS) đất do UBND xã K quản lý.

- Phía Bắc giáp thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 (ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T đang sử dụng).

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án)

Ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật và theo nội dung đã thỏa thuận nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất, thỏa thuận giữa ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T về việc bà Hoàng Thị T được ở lại căn nhà cấp 4 tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8, diện tích 399m² tại Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với 01 (một) nhà bếp (diện tích 48,5m²) nằm trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8 và thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 tại Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng, ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T thống nhất thỏa thuận dỡ bỏ và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với 01 (một) sàn phơi (diện tích 12,8m²) được dựng trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 tại Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng ông Nguyễn Quảng Đ và

bà Hoàng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T được quyền sử dụng diện tích 192m² đất nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng quốc lộ 4A nhựa (thuộc thửa đất số 6, thửa đất số 7, thửa đất số 8 cùng tờ bản đồ số 8 tại Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng) tuy nhiên quá trình sử dụng các bên phải thực hiện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T được quyền đi lại trên con đường (diện tích 22,1m²) dẫn lên thửa đất số 6, thửa đất số 7 (thửa đất Nguyễn Xuân T1, Mã Thị H1 đang ở), thửa đất số 8 và thửa đất số 23 cùng tờ bản đồ số 8 tại Bản S, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng tuy nhiên quá trình sử dụng các bên phải thực hiện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bà Hoàng Thị T không yêu cầu giải quyết giá trị tài sản đối với khoảng 1000 cây keo ở đồi K, khoảng 800 cây mỡ ở đồi K Tương nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Về nợ chung: Số nợ chung tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T đã tất toán xong, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Quảng Đ không yêu cầu bà Hoàng Thị T thanh toán lại cho ông số tiền nợ gốc 6.500.000,^d (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi ông Nguyễn Quảng Đ đã thanh toán tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.385.000,^d (bảy triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Quảng Đ và bà Hoàng Thị T tự nguyện, thống nhất ông Nguyễn Quảng Đ là người chịu số tiền chi phí tố tụng này. Xác nhận ông Nguyễn Quảng Đ đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[6]. Về án phí: Ông Nguyễn Quảng Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn và miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Hoàng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[7]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bách D có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2, Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Thị Hồng V, Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND t. Cao Bằng;
- VKSND h. Thạch An;
- CCTHADS h. Thạch An;
- UBND x. Kim Đồng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quỳnh Mai